

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TIẾNG NGA**

- 1. Chương trình đào tạo tiến sĩ Ngôn ngữ Nga**
- 2. Chương trình đào tạo tiến sĩ Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga**

Chương trình đào tạo chuẩn ĐHQGHN trình độ thạc sĩ được ban hành theo Quyết định số 1648/QĐ-ĐHNN, ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường ĐHNN-ĐHQGHN.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Tuấn Minh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ NGÀ

MÃ SỐ: 9220202.01

(Ban hành theo Quyết định số 1648/QĐ-ĐHNN, ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: ***Ngôn ngữ Nga***
- + Tên tiếng Anh: ***Russian Linguistics***
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9220202.01
- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: ***Ngôn ngữ Nga***
- + Tên tiếng Anh: ***Russian Linguistics***
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo:
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
- + Tên tiếng Việt: ***Tiến sĩ ngành Ngôn ngữ Nga***
- + Tên tiếng Anh: ***Doctor of Philosophy in Russian Linguistics***
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: ***Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN***

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Nga đào tạo những nhà chuyên môn có kiến thức lý thuyết toàn diện và nâng cao về ngôn ngữ học tiếng Nga và các khoa học có liên quan, có kiến thức chuyên sâu, cập nhật về ngôn ngữ - văn hoá Nga và các nước nói tiếng Nga (trong mối tương quan với văn hóa chung của nhân loại), có khả

năng độc lập nghiên cứu, độc lập xác định vấn đề và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Nga và đối chiếu ngôn ngữ Nga-Việt, trong nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch và giảng dạy tiếng, có những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp ở trình độ cao để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo hàng đầu trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.2. Các mục tiêu cụ thể:

Đáp ứng mục tiêu của bậc học tiến sĩ do Nhà nước Việt Nam qui định là “đào tạo những chuyên gia có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, giải quyết những vấn đề khoa học - công nghệ và hướng dẫn hoạt động chuyên môn”, mục tiêu này được cụ thể hoá trong chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Nga như sau:

Về kiến thức: Đào tạo những nhà khoa học có trình độ lý thuyết cao về ngôn ngữ học tiếng Nga, đối chiếu ngôn ngữ Nga -Việt và các khoa học liên quan, có kiến thức sâu rộng về ngôn ngữ và văn hoá Nga, có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực giảng dạy lý thuyết và thực hành tiếng Nga, chủ động, sáng tạo trong việc phát hiện, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Nga và đối chiếu ngôn ngữ Nga-Việt.

Về kỹ năng: Phát triển kỹ năng tiến hành các nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học; phát triển và hoàn thiện kỹ năng trình bày bằng văn bản các vấn đề bằng văn phong khoa học; phát triển kỹ năng trình bày, thuyết phục tại các loại Hội thảo khoa học, hướng tới sự hợp tác, kêu gọi tài trợ cho các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực của mình.

Về nghiên cứu: Phát triển năng lực nghiên cứu theo các phương pháp tiên tiến, năng lực phát hiện các vấn đề khoa học và hướng giải quyết chúng, năng lực giải quyết một cách chủ động, sáng tạo các vấn đề đặt ra trong chuyên ngành Ngôn ngữ Nga và đối chiếu ngôn ngữ Nga-Việt, năng lực hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện các nghiên cứu khoa học với hiệu quả cao nhất về lý thuyết cũng như thực hành.

Về phẩm chất chính trị: Góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học của chuyên ngành có phẩm chất tốt về chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, làm tấm gương cho các thế hệ tiếp sau noi theo, có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của đất nước.

MA TRẬN CĐR CTĐT TIỀN SỸ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ NGA

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CĐR	Nội dung CĐR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
1	Về kiến thức													
1.1.	Kiến thức chung													
CĐR01	Vận dụng sáng tạo các kiến thức nền tảng về triết học, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và áp dụng vào việc quản lý, giải quyết các vấn đề của nhóm chuyên ngành và chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh;	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
CĐR02	Phân tích có tính khái quát cao và đánh giá chính xác và hiệu quả các chính sách và nguồn lực phục vụ việc quản lý, điều phối hoạt động học tập và nghiên cứu, có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng hoạt động của nhóm nghiên cứu và định hướng phát triển chiến lược của tập thể;	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
CĐR03	Vận dụng thành thực năng lực tiếng Nga học thuật nâng cao và ngoại ngữ thứ hai ở mức tương đương bậc 4 trở lên theo khung tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài để liên tục cập nhật kiến thức liên quan trực tiếp đến đề tài của mình với tư duy mở, nhằm củng cố thế giới quan khoa học, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
1.2.	Kiến thức nhóm ngành/ chuyên ngành													
CĐR04	Vận dụng sáng tạo hệ thống kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học Nga, ngôn ngữ học đối chiếu, ngoại ngữ học thuật, phương pháp dạy học ngoại ngữ, về các vấn đề văn hóa, giao văn hóa và liên văn hóa.	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
1.3.	Kiến thức ngành/ chuyên ngành													
CĐR05	Vận dụng tổng hợp được phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x

	thức chuyên ngành và liên ngành để rút ra nguyên tắc, quy luật trong quá trình làm nghiên cứu, đưa ra được những sáng kiến, đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và có giá trị thực tiễn; có khả năng đánh giá các sáng kiến trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án cũng như đề hoạt động chuyên môn trong môi trường làm việc hội nhập quốc tế;													
CĐR06	Vận dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn hệ thống kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và các kiến thức liên quan để giải quyết trọn vẹn vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Nga;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CĐR07	Vận dụng linh hoạt và tương đối trọn vẹn kiến thức thuộc một lĩnh vực khoa học mang tính cốt lõi của chuyên ngành Ngôn ngữ Nga để hình thành nền tảng phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu của mình.	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
2	Về kỹ năng													
2.1.	Kỹ năng chuyên môn													
CĐR08	Có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu để định hướng việc giải quyết các vấn đề chung về lý thuyết ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nga nói riêng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên sâu; có khả năng cho ra đời những sản phẩm khoa học có chất lượng, có giá trị lý luận và thực tiễn cao;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CĐR09	Có kỹ năng xác định chính xác phạm vi đề tài nghiên cứu, làm chủ các công cụ nghiên cứu, có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu, thiết lập mạng lưới nghiên cứu và công bố sản phẩm nghiên cứu;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CĐR10	Sử dụng thành thạo và có chiến lược tiếng Nga ở trình độ bậc 5 và giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác ở trình độ bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và giao lưu khoa học.	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x
2.2.	Kỹ năng khác													
CĐR11	Vận dụng các kỹ năng của thế kỷ 21 (tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý sự thay đổi v.v) vào các hoạt động lập kế hoạch, điều phối, tiến hành, hoàn thành các nhiệm vụ học tập phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo;	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
CĐR12	Thành thực các kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng và làm hạt nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	của các nhóm nghiên cứu chuyên sâu;													
CĐR13	Khai thác, vận dụng ở trình độ cao các ứng dụng công nghệ thông tin hiện có phục vụ mục đích quản lý, điều hành, truyền thông tích cực cho nghề nghiệp, phát triển chuyên môn, trao đổi nghiên cứu, học thuật, sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác trong việc triển khai và sáng tạo sản phẩm khoa học.	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x
3	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm													
CĐR14	Có tinh thần chủ động phát hiện vấn đề nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu độc lập để giải quyết các vấn đề thực tế, phát triển và thử nghiệm những sáng kiến, giải pháp mới, phát triển các mô hình, xu hướng mới trong lĩnh vực được đào tạo, sáng tạo ra tri thức mới;	x	x		x	x	x		x		x	x	x	x
CĐR15	Có tinh thần chủ động vận dụng sáng tạo các kiến thức nói trên trong việc giải quyết các công việc chuyên môn phức tạp thuộc ngành Ngôn ngữ Nga và xử lý mọi công việc phát sinh liên quan tới chuyên ngành Ngôn ngữ Nga với hiệu quả, trách nhiệm và tiến độ cao;	x	x		x	x		x			x	x	x	x
CĐR16	Có khả năng thích ứng và tự định hướng khi thực hành nghiên cứu trong chuyên ngành ngôn ngữ Nga và xử lý các nhiệm vụ chuyên môn, có khả năng dẫn dắt người khác trong các hoạt động này;	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
CĐR17	Có tính tự chủ và trách nhiệm cao khi đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia trong các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn, học thuật cao;	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
CĐR18	Có tinh thần tích cực, chủ động và trách nhiệm cao trong học tập suốt đời, nghiên cứu để phát triển tri thức chuyên ngành, tích lũy kinh nghiệm thông qua việc trải nghiệm các ý tưởng và quá trình mới trong công việc và cuộc sống.	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
4	Về phẩm chất đạo đức													
CĐR19	Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, trung thực trong quá trình thu thập, xử lý và công bố dữ liệu, số liệu nghiên cứu, tuân thủ các yêu cầu và cam kết về đạo đức và trách nhiệm của người nghiên cứu đối với cộng đồng nghiên cứu và toàn xã hội.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành, và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.
- Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phân biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.
- Có chứng chỉ ngoại ngữ do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Phù hợp với bảng tham chiếu quy định trong quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 11 năm 2017 của ĐHQGHN.

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue

5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

Về chuyên môn: Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.
- Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt.
- *Về thâm niên nghề nghiệp*: Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng chuyên ngành đào tạo.

3.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần

Chuyên ngành phù hợp: Các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học Nga và Ngữ văn (tiếng Nga).

Chuyên ngành gần: Các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga, Giáo dục học (tiếng Nga), Văn học Nga.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Ngành Ngôn ngữ Nga

01 NCS/năm

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Học phần bổ sung																			
I.1	Kiến thức chung																			
PHI5002	Triết học	4	4									4	4	4	x	x	x	x	x	x
ENG5001	Ngoại ngữ B2			4	4						4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
I.2	Học phần bắt buộc																			
RUS6020	Ngôn ngữ học đại cương (tiếng Nga)				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6002	Ngôn ngữ học đối chiếu (tiếng Nga)				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6006	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và kỹ thuật viết luận văn					4			4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6010	Ngữ dụng học tiếng Nga			4			4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6022	Những vấn đề cú pháp học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6009	Những vấn đề từ vựng học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
I.3	Học phần tự chọn																			
RUS6021	Những vấn đề hình thái học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6023	Những vấn đề văn phong học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6015	Ngôn ngữ học xã hội (tiếng Nga)				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6016	Các xu thế nghiên cứu ngôn ngữ (tiếng Nga)				4	4				4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6011	Ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6024	Giao tiếp liên văn hóa				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6025	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học tiếng Nga					5	4	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS6012	Văn học Nga			4	4						4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6014	Ngữ nghĩa học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6026	Câu phức tiếng Nga - Cấu trúc và ngữ nghĩa			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6004	Giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại											4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS6008	Ngôn ngữ học tâm lý (tiếng Nga)				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x

RUS6005	Lý luận sách giáo khoa ngoại ngữ tiếng Nga		5					4	4	4		5		4		4	x	x	x	x
RUS6003	Ngôn ngữ - văn hóa học Nga				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
ENG6001	Ngoại ngữ học thuật			4	4						4	4	4	4						
PSF6001	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
GLE6001	Giáo dục cách tân				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
GLE6002	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
GLE6003	Thiết kế cuộc đời				4	4						4	4	4	x	x	x	x	x	x
I.4	Chuyên đề nghiên cứu																			
SPER6001	Động từ tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
SPER6002	Ngữ nghĩa mức độ của tính từ trong tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
SPER6003	Cấu tạo thực từ tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
SPER6004	Kiểm tra và đánh giá dạy-học tiếng Nga			4			4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
SPER6005	Công nghệ số trong dạy học tiếng Nga như một ngoại ngữ			4			4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
II	Học phần tiên sĩ																			
II.1	Học phần bắt buộc																			
RUS 8025	Những vấn đề mới trong ngôn ngữ học đại cương và đối chiếu ngôn ngữ				4							4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng				4	4			4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
II.2	Học phần tự chọn																			
RUS 8004	Một số vấn đề cú pháp tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8020	Một số vấn đề ngữ nghĩa học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8014	Một số vấn đề về ngôn ngữ văn hóa học Nga			4	4		4	4				4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8005	Một số vấn đề từ vựng học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8006	Một số vấn đề thành ngữ học tiếng Nga			4	4		4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8003	Một số vấn đề cấu tạo từ tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x

RUS 8007	Một số vấn đề phong cách học tiếng Nga			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8021	Một số vấn đề ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại			4			4	4				4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8022	Một số vấn đề ngữ dụng học tiếng Nga			4			4	4		4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
III	Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH																			
RUS 8028	Phương pháp nghiên cứu					4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận					4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS 8002	Tiểu luận tổng quan	4	4	4		4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
IV	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo																			
V	Luận án tiến sĩ																			
RUS9001	Luận án	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x

B. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

CĐR01: Vận dụng sáng tạo các kiến thức nền tảng về triết học, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và áp dụng vào việc quản lý, quản trị, giải quyết các vấn đề của nhóm chuyên ngành và chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh;

CĐR02: Phân tích có tính khái quát cao và đánh giá chính xác và hiệu quả các chính sách và nguồn lực phục vụ việc quản lý, điều phối hoạt động học tập và nghiên cứu, có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng hoạt động của nhóm nghiên cứu và định hướng phát triển chiến lược của tập thể;

CĐR03: Vận dụng thành thực năng lực tiếng Nga học thuật nâng cao và ngoại ngữ thứ hai ở mức tương đương bậc 4 trở lên theo khung tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài để liên tục cập nhật kiến thức liên quan trực tiếp đến đề tài của mình với tư duy mở, nhằm củng cố thể giới quan khoa học, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.

1.2. Kiến thức nhóm ngành/ chuyên ngành

CĐR04: Vận dụng sáng tạo hệ thống kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học Nga, ngôn ngữ học đối chiếu, ngoại ngữ học thuật, phương pháp dạy học ngoại ngữ, về các vấn đề văn hóa, giao văn hóa và liên văn hóa.

1.3. Kiến thức ngành/ chuyên ngành

CĐR05: Vận dụng tổng hợp được phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức chuyên ngành và liên ngành để rút ra nguyên tắc, quy luật trong quá trình làm nghiên cứu, đưa ra được những sáng kiến, đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và có giá trị thực tiễn; có khả năng đánh giá các sáng kiến trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án cũng như để hoạt động chuyên môn trong môi trường làm việc hội nhập quốc tế;

CĐR06: Vận dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn hệ thống kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và các kiến thức liên quan để giải quyết trọn vẹn vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Nga;

CĐR07: Vận dụng linh hoạt và tương đối trọn vẹn kiến thức thuộc một lĩnh vực khoa học mang tính cốt lõi của chuyên ngành Ngôn ngữ Nga để hình thành nền tảng phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu của mình.

1.4. Yêu cầu đối với luận án

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn - có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn các vấn đề thuộc nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, các luận điểm và kết quả nghiên cứu cần bảo vệ. Luận án có thời lượng 96 tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Luận án tiến sĩ và tóm tắt luận án được viết bằng tiếng nước ngoài tương ứng kèm theo một bản tóm tắt luận án viết bằng Tiếng Việt và được bảo vệ trước hội đồng bằng tiếng nước ngoài. Luận án không quá 300 trang không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài tương ứng, trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án.

1.5. Yêu cầu về số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố

Trong thời gian làm nghiên cứu sinh người học phải công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành, trong đó tối thiểu có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus; hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

CĐR08: Có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu để định hướng việc giải quyết các vấn đề chung về lý thuyết ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nga nói riêng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên sâu; có khả năng cho ra đời những sản phẩm khoa học có chất lượng, có giá trị lý luận và thực tiễn cao;

CĐR09: Có kỹ năng xác định chính xác phạm vi đề tài nghiên cứu, làm chủ các công cụ nghiên cứu, có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu, thiết lập mạng lưới nghiên cứu và công bố sản phẩm nghiên cứu;

CĐR10: Sử dụng thành thạo và có chiến lược tiếng Nga ở trình độ bậc 5 và giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác ở trình độ bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và giao lưu khoa học.

2.2. Kỹ năng khác

CĐR11: Vận dụng các kỹ năng của thế kỷ 21 (tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý sự thay đổi v.v) vào các hoạt động lập kế hoạch, điều phối, tiến hành, hoàn thành các nhiệm vụ học tập phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo;

CĐR12: Thành thực các kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng và làm hạt nhân của các nhóm nghiên cứu chuyên sâu;

CĐR13: Khai thác, vận dụng ở trình độ cao các ứng dụng công nghệ thông tin hiện có phục vụ mục đích quản lý, điều hành, truyền thông tích cực cho nghề nghiệp, phát triển chuyên môn, trao đổi nghiên cứu, học thuật, sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác trong việc triển khai và sáng tạo sản phẩm khoa học.

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

CĐR14: Có tinh thần chủ động phát hiện vấn đề nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu độc lập để giải quyết các vấn đề thực tế, phát triển và thử nghiệm những sáng kiến, giải pháp mới, phát triển các mô hình, xu hướng mới trong lĩnh vực được đào tạo, sáng tạo ra tri thức mới;

CĐR15: Có tinh thần chủ động vận dụng sáng tạo các kiến thức nói trên trong việc giải quyết các công việc chuyên môn phức tạp thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Nga và xử lý mọi công việc phát sinh liên quan tới chuyên ngành Ngôn ngữ Nga với hiệu quả, trách nhiệm và tiến độ cao;

CĐR16: Có khả năng thích ứng và tự định hướng khi thực hành nghiên cứu trong chuyên ngành ngôn ngữ Nga và xử lý các nhiệm vụ chuyên môn, có khả năng dẫn dắt người khác trong các hoạt động này;

CĐR17: Có tính tự chủ và trách nhiệm cao khi đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia trong các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn, học thuật cao;

CĐR18: Có tinh thần tích cực, chủ động và trách nhiệm cao trong học tập suốt đời, nghiên cứu để phát triển tri thức chuyên ngành, tích lũy kinh nghiệm thông qua việc trải nghiệm các ý tưởng và quá trình mới trong công việc và cuộc sống.

4. Về phẩm chất đạo đức

CĐR19: Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, trung thực trong quá trình thu thập, xử lý và công bố dữ liệu, số liệu nghiên cứu, tuân thủ các yêu cầu và cam kết về đạo đức và trách nhiệm của người nghiên cứu đối với cộng đồng nghiên cứu và toàn xã hội.

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên đầu ngành tại các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học;
- Chuyên viên cốt cán tại các viện nghiên cứu ngôn ngữ;
- Biên tập viên các chuyên san bằng tiếng Nga;
- Chuyên gia tiếng Nga tại các tổ chức khoa học, kinh tế, quân sự v.v. có sử dụng tiếng Nga.

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Nga có năng lực giảng dạy lý thuyết và thực hành tiếng Nga ở các bậc đại học và sau đại học, có năng lực tiến hành độc lập các nghiên cứu khoa học và hướng dẫn khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Nga, có khả năng giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ Nga, có năng lực xây dựng các nhóm ngành nghiên cứu chuyên sâu, có năng lực xây dựng và phát triển các nhóm ngành nghiên cứu mới, và có năng lực thẩm định các công trình nghiên cứu.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Hướng dẫn đồng nghiệp phát hiện những vấn đề nảy sinh trong chuyên môn trong và ngoài đơn vị, nghiên cứu để tìm ra những giải pháp cho những vấn đề đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Có kỹ năng học tập và nghiên cứu độc lập để không ngừng nâng cao kiến thức chuyên môn, đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành học trong phạm vi nhà trường, quốc gia và quốc tế.

7. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của Quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình, đơn vị đã tham khảo Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành “Tiếng Nga” mã số 10.02.01 của Trường ĐH Tổng hợp Hữu nghị các

dân tộc, Mátxcova, LB Nga. (Основная образовательная программа послевузовского профессионального образования (аспирантура) по специальности 10.02.01. Русский язык, РУДН).

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ: **15** tín chỉ (tối đa 16 tín chỉ)
- + Bắt buộc: 06 tín chỉ
- + Tự chọn: 09 tín chỉ
- Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: **09** tín chỉ (tối đa 10 tín chỉ, trong đó NCKH là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo)
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo: là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
- Luận án tiến sĩ: **96** tín chỉ

1.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ:

Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **171** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **51** tín chỉ (tối thiểu 30 tín chỉ, bao gồm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng)
- + Khối kiến thức chung: 09 tín chỉ
- + Bắt buộc: 18 tín chỉ
- + Tự chọn: 09 tín chỉ
- + Chuyên đề (NCKH): 15 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ: **15** tín chỉ
- + Bắt buộc: 06 tín chỉ
- + Tự chọn: 09 tín chỉ
- Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: **09** tín chỉ (NCKH là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo: là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
- Luận án tiến sĩ: **96** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Khung chương trình dành cho nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số môn học	Tên môn học <i>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</i>	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Các học phần tiến sĩ		15				
I.1.	Học phần bắt buộc: 02 học phần		06				
1.	RUS 8025	Những vấn đề mới trong ngôn ngữ học đại cương và đối chiếu ngôn ngữ <i>(New Issues in General Linguistics and Comparative Linguistics)</i>	3	15	15	15	
2.	RUS 8026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng <i>(Theory and Methods in Linguistic and Language Teaching Research)</i>	3	15	15	15	
I.2.	Học phần tự chọn: 03 học phần		09/27				
3.	RUS 8004	Một số vấn đề cú pháp tiếng Nga <i>(Some Issues in Russian Syntax)</i>	3	15	15	15	
4.	RUS 8020	Một số vấn đề ngữ nghĩa học tiếng Nga <i>(Some Issues in Russian Semantics)</i>	3	15	15	15	
5.	RUS 8014	Một số vấn đề về ngôn ngữ văn hóa học Nga <i>(Some Issues in Russian Culture-linguistics)</i>	3	15	15	15	
6.	RUS 8005	Một số vấn đề từ vựng học tiếng Nga <i>(Some Issues in Russian Lexicology)</i>	3	15	15	15	
7.	RUS 8006	Một số vấn đề thành ngữ học tiếng Nga <i>(Some Issues in Russian Idiomaticity)</i>	3	15	15	15	

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
8.	RUS 8003	Một số vấn đề cấu tạo từ tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian word formation</i>)	3	15	15	15	
9.	RUS 8007	Một số vấn đề phong cách học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Stylistics</i>)	3	45	0	0	
10.	RUS 8021	Một số vấn đề ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại (<i>Some Issues in Modern Russian Discourse Analysis</i>)	3	15	15	15	
11.	RUS 8022	Một số vấn đề ngữ dụng học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Pragmatics</i>)	3	15	15	15	
II.	Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH		09				
12.	RUS 8028	Phương pháp nghiên cứu (<i>Research Methodology</i>)	3			45	
13.	RUS 8030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận (<i>Findings and Discussion</i>)	3			45	
14.	RUS 8002	Tiểu luận tổng quan (<i>Literature Review Essay</i>)	3			45	
		Nghiên cứu khoa học (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên					

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		hướng dẫn)					
III.	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (bắt buộc)						
		(NCS phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng bậc đại học hoặc thạc sĩ hoặc hướng dẫn 02 khóa luận tốt nghiệp đại học. Các hoạt động trên phải có xác nhận kèm minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc phối hợp)					
IV.	Luận án tiến sĩ		96				
15.	RUS9001	Luận án tiến sĩ (<i>Doctoral thesis</i>)	96				
		Tổng cộng	120				

2.2. Khung chương trình dành cho nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

TT	Mã số môn học	Tên môn học <i>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</i>	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Học phần bổ sung (Các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ)		51				
I.1.	Khối kiến thức chung		09				
1.	PHI5002	Triết học <i>(Philosophy)</i>	4	60			
2.	ENG5001 FRE5001	Ngoại ngữ B2 <i>(Foreign Language Proficiency B2)</i> Tiếng Anh B2 <i>(English Proficiency B2)</i>	5	35	40	0	

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	CHI5001 WES5001	Tiếng Pháp B2 (<i>French Proficiency B2</i>) Tiếng Trung Quốc B2 (<i>Chinese Proficiency B2</i>) Tiếng Đức B2 (<i>German Proficiency B2</i>)					
I.2.	Học phần bắt buộc: 06 học phần		18				
3.	RUS6020	Ngôn ngữ học đại cương (tiếng Nga) (<i>General Linguistics - Russian</i>)	3	45			
4.	RUS6002	Ngôn ngữ học đối chiếu (tiếng Nga) (<i>Contrastive Linguistics (Russian)</i>)	3	45			
5.	RUS6006	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và kỹ thuật viết luận văn (<i>Research Methodology and Dissertation Writing</i>)	3	45			
6.	RUS6010	Ngữ dụng học tiếng Nga (<i>Russian Pragmatics</i>)	3	45			
7.	RUS6022	Những vấn đề cú pháp học tiếng Nga (<i>Russian Syntax issues</i>)	3	45			
8.	RUS6009	Những vấn đề từ vựng học tiếng Nga (<i>Russian Lexicology issues</i>)	3	45			
I.3.	Học phần tự chọn: 03 học phần		09/42				
9.	RUS6021	Những vấn đề hình thái học tiếng Nga (<i>Russian</i>	3	45			

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Morphology issues</i>)					
10.	RUS6023	Những vấn đề văn phong học tiếng Nga (<i>Russian Stylistics issues</i>)	3	45			
11.	RUS6015	Ngôn ngữ học xã hội (tiếng Nga) (<i>Sociolinguistics - Russian</i>)	3	45			
12.	RUS6016	Các xu thế nghiên cứu ngôn ngữ (tiếng Nga) (<i>Linguistics Research Tendencies - Russian</i>)	3	45			
13.	RUS6011	Ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại (<i>Modern Russian Discourse Analysis</i>)	3	45			
14.	RUS6024	Giao tiếp liên văn hóa (<i>Intercultural Communication</i>)	3	45			
15.	RUS6025	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học tiếng Nga (<i>Technology in Teaching Russian</i>)	3	45			
16.	RUS6012	Văn học Nga (<i>Russian Literature</i>)	3	45			
17.	RUS6014	Ngữ nghĩa học tiếng Nga (<i>Russian Semantics</i>)	3	45			
18.	RUS6026	Câu phức tiếng Nga - Cấu trúc và ngữ nghĩa (<i>Russian Compound Syntaxes -</i>	3	45			

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Structure and meaning)					
19.	RUS6004	Giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại (<i>Modern Foreign Language Teaching Methodology</i>)	3	45			
20.	RUS6008	Ngôn ngữ học tâm lý (tiếng Nga) (<i>Psycholinguistics – (Russian)</i>)	3	45			
21.	RUS6005	Lý luận sách giáo khoa ngoại ngữ tiếng Nga (<i>Russian Foreign Language Textbook Theory</i>)	3	45			
22.	RUS6003	Ngôn ngữ - văn hóa học Nga (<i>Russian Culture-linguistics</i>)	3	45			
23.	ENG6001	Ngoại ngữ học thuật (<i>Foreign Language for Academic Purposes</i>):	3	15	15	15	
	FRE6001	Tiếng Anh học thuật (<i>English for academic purposes</i>)					
	CHI6001	Tiếng Pháp học thuật (<i>French for academic purposes</i>)					
	WES6001	Tiếng Trung Quốc học thuật (<i>Chinese for academic purposes</i>) Tiếng Đức học thuật (<i>German for academic purposes</i>)					
24.	PSF6001	Phát triển nghề nghiệp và	3	45	0	0	

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		đạo đức nhà giáo					
25.	GLE6001	Giáo dục cách tân	3	45	0	0	
26.	GLE6002	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	45	0	0	
27.	GLE6003	Thiết kế cuộc đời (<i>Design your life</i>)	3	45	0	0	
I.4.	Chuyên đề nghiên cứu: 05 chuyên đề		15				
28.	SPER6001	Động từ tiếng Nga (<i>Russian verbs</i>)	3	45	0	0	
29.	SPER6002	Ngữ nghĩa mức độ của tính từ trong tiếng Nga (<i>Gradual semantics of Russian adjectives</i>)	3	45	0	0	
30.	SPER6003	Cấu tạo thực từ tiếng Nga (<i>Russian content word formation</i>)	3	45	0	0	
31.	SPER6004	Kiểm tra và đánh giá dạy-học tiếng Nga (<i>Testing in teaching Russian as a foreign language</i>)	3	45	0	0	
32.	SPER6005	Công nghệ số trong dạy học tiếng Nga như một ngoại ngữ (<i>Digital technology in teaching Russian as a foreign language</i>)	3	45	0	0	
II.	Các học phần tiến sĩ		15				
II.1.	Học phần bắt buộc: 2 học phần		06				
33.	RUS 8025	Những vấn đề mới trong	3	15	15	15	

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		ngôn ngữ học đại cương và đối chiếu ngôn ngữ (<i>New Issues in General Linguistics and Comparative Linguistics</i>)					
34.	RUS 8026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng (<i>Theory and Methods in Linguistic and Language Teaching Research</i>)	3	15	15	15	
II.2.	Học phần tự chọn: 3 học phần		09/27				
35.	RUS 8004	Một số vấn đề cú pháp tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Syntax</i>)	3	15	15	15	
36.	RUS 8020	Một số vấn đề ngữ nghĩa học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Semantics</i>)	3	15	15	15	
37.	RUS 8014	Một số vấn đề về ngôn ngữ văn hóa học Nga (<i>Some Issues in Russian Culture-linguistics</i>)	3	15	15	15	
38.	RUS 8005	Một số vấn đề từ vựng học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Lexicology</i>)	3	15	15	15	
39.	RUS 8006	Một số vấn đề thành ngữ học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Idiomaticity</i>)	3	15	15	15	
40.	RUS 8003	Một số vấn đề cấu tạo từ	3	15	15	15	

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian word formation</i>)					
41.	RUS 8007	Một số vấn đề phong cách học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Stylistics</i>)	3	45	0	0	
42.	RUS 8021	Một số vấn đề ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại (<i>Some Issues in Modern Russian Discourse Analysis</i>)	3	15	15	15	
43.	RUS 8022	Một số vấn đề ngữ dụng học tiếng Nga (<i>Some Issues in Russian Pragmatics</i>)	3	15	15	15	
III.	Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH		09				
44.	RUS 8028	Phương pháp nghiên cứu (<i>Research Methodology</i>)	3			45	
45.	RUS 8030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận (<i>Findings and Discussion</i>)	3			45	
46.	RUS 8002	Tiểu luận tổng quan (<i>Literature Review Essay</i>)	3			45	
		Nghiên cứu khoa học (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng					

TT	Mã số môn học	Tên môn học (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		dẫn)					
IV.	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (bắt buộc)						
		(NCS phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng bậc đại học hoặc thạc sĩ hoặc hướng dẫn 02 khóa luận tốt nghiệp đại học. Các hoạt động trên phải có xác nhận kèm minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc phối hợp)					
V.	Luận án tiến sĩ		96				
47.	RUS9001	Luận án (<i>Doctoral Thesis</i>)	96				
		Tổng cộng	171				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG NGA

CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC
BỘ MÔN TIẾNG NGA

MÃ NGÀNH: 9140111

*(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHNN, ngày ... tháng ... năm 2023 của
Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: *Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga*
- + Tên tiếng Anh: *Russian Teaching Methodology*
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9140111
- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: *Sư phạm tiếng Nga*
- + Tên tiếng Anh: *Russian Language Teacher Education*
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo:
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tên tiếng Việt: *Sư phạm tiếng Nga*
- + Tên tiếng Anh: *Russian Language Teacher Education*
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: *Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga đào tạo những nhà chuyên môn có kiến thức lý thuyết toàn diện và chuyên sâu về phương pháp dạy học tiếng Nga và các khoa học có liên quan, có kiến thức cập nhật về ngôn ngữ - văn hoá Nga nói chung và chuyên ngành nói riêng (trong mối tương quan quốc tế), có khả năng tự nghiên cứu, tự xác định vấn đề, độc lập và hướng dẫn tổ chức giải quyết sáng tạo các vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn của chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga, trong nghiệp vụ giảng dạy tiếng Nga; có thể tiếp tục tự học, có những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp ở trình độ cao để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo hàng đầu trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.2. Các mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga phải đáp ứng mục tiêu của bậc học tiến sĩ do Nhà nước Việt Nam qui định là “đào tạo những chuyên gia có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, giải quyết những vấn đề khoa học - công nghệ và hướng dẫn hoạt động chuyên môn”. Mục tiêu này được cụ thể hoá trong chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga như sau:

Về kiến thức: Đào tạo những nhà khoa học có kiến thức sâu rộng và trình độ cao về lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ nói chung, tiếng Nga nói riêng và các khoa học liên quan, trên cơ sở đó có khả năng chủ động phát hiện vấn đề nghiên cứu và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành nói chung và trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam nói riêng.

Về kỹ năng: Phát triển, nâng cao, hoàn thiện kỹ năng trình bày các vấn đề bằng văn phong khoa học, kỹ năng tiến hành, tổ chức các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dạy học tiếng Nga nói chung và trong điều kiện ở Việt Nam nói riêng.

Về nghiên cứu: Sau khi tốt nghiệp biết kế thừa, phát triển, phát hiện các phương pháp tiên tiến trong chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Nga để có thể độc lập thực hiện và hướng dẫn thực hiện các nghiên cứu khoa học mang ý nghĩa mới về lý luận và thực tiễn; biết cách chủ động, sáng tạo giải quyết các vấn đề nghiên cứu đặt ra một cách hiệu quả.

Về phẩm chất chính trị: Góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học của chuyên ngành có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có trình độ chuyên môn cao cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của đất nước.

MA TRẬN CDR CTĐT TIỀN SĨ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGA

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CDR	Nội dung CDR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
1	Kiến thức													
1.1	Kiến thức chung													
CDR01	Vận dụng sáng tạo các kiến thức nền tảng về triết học, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và áp dụng vào việc quản lý, giải quyết các vấn đề của nhóm chuyên ngành và chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh;	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
CDR02	Phân tích có tính khái quát cao và đánh giá chính xác và hiệu quả các chính sách và nguồn lực phục vụ việc quản lý, điều phối hoạt động học tập và nghiên cứu, có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng hoạt động của nhóm nghiên cứu và định hướng phát triển chiến lược của tập thể;	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
CDR03	Vận dụng thành thực năng lực tiếng Nga học thuật nâng cao và ngoại ngữ thứ hai ở mức tương đương bậc 4 trở lên theo khung tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài để liên tục cập nhật kiến thức liên quan trực tiếp đến đề tài của mình với tư duy mở, nhằm củng cố thể giới quan khoa học, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
1.2	Kiến thức nhóm ngành / chuyên ngành													
CDR04	Vận dụng sáng tạo hệ thống kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học Nga, ngôn ngữ học	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x

MA TRẬN CDR CTĐT TIẾN SĨ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGA

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CDR	Nội dung CDR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
	đối chiếu, ngoại ngữ học thuật, phương pháp dạy học ngoại ngữ, về các vấn đề văn hóa, giao văn hóa và liên văn hóa.													
1.3	Kiến thức của ngành / chuyên ngành													
CDR05	Vận dụng tổng hợp được phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức chuyên ngành và liên ngành để rút ra nguyên tắc, quy luật trong quá trình làm nghiên cứu, đưa ra được những sáng kiến, đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và có giá trị thực tiễn; có khả năng đánh giá các sáng kiến trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án cũng như để hoạt động chuyên môn trong môi trường làm việc hội nhập quốc tế;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CDR06	Vận dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn hệ thống kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và các kiến thức liên quan để giải quyết trọn vẹn vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CDR07	Vận dụng linh hoạt và tương đối trọn vẹn kiến thức thuộc một lĩnh vực khoa học mang tính cốt lõi của chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga để hình thành nền tảng phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu của mình.	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng													
2.1	Kỹ năng chuyên môn													

MA TRẬN CDR CTĐT TIỀN SĨ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGA

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CDR	Nội dung CDR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
CDR08	Có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu để định hướng việc giải quyết các vấn đề chung về lý thuyết ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nga nói riêng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên sâu; có khả năng cho ra đời những sản phẩm khoa học có chất lượng, có giá trị lý luận và thực tiễn cao;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CDR09	Có kỹ năng xác định chính xác phạm vi đề tài nghiên cứu, làm chủ các công cụ nghiên cứu, có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu, thiết lập mạng lưới nghiên cứu và công bố sản phẩm nghiên cứu;	x	x		x	x		x		x	x	x	x	x
CDR10	Sử dụng thành thạo và có chiến lược tiếng Nga ở trình độ bậc 5 và giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác ở trình độ bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và giao lưu khoa học.	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x
2.2	Kỹ năng khác													
CDR11	Vận dụng các kỹ năng của thể kỷ 21 (tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý sự thay đổi v.v) vào các hoạt động lập kế hoạch, điều phối, tiến hành, hoàn thành các nhiệm vụ học tập phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo;	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
CDR12	Thành thực các kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng và làm hạt nhân của các nhóm nghiên cứu chuyên sâu;	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
CDR13	Khai thác, vận dụng ở trình độ cao các ứng dụng công nghệ thông tin hiện có phục vụ mục đích quản lý, điều hành, truyền thông tích cực cho nghề nghiệp, phát triển chuyên môn, trao đổi nghiên cứu, học thuật, sử dụng thành thạo các	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x

MA TRẬN CDR CTĐT TIỀN SĨ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGA

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CDR	Nội dung CDR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
	phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác trong việc triển khai và sáng tạo sản phẩm khoa học.													
3	Về mức độ tự chủ và trách nhiệm													
CDR14	Có tinh thần chủ động phát hiện vấn đề nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu độc lập để giải quyết các vấn đề thực tế, phát triển và thử nghiệm những sáng kiến, giải pháp mới, phát triển các mô hình, xu hướng mới trong lĩnh vực được đào tạo, sáng tạo ra tri thức mới;	x	x		x	x	x		x		x	x	x	x
CDR15	Có tinh thần chủ động vận dụng sáng tạo các kiến thức nói trên trong việc giải quyết các công việc chuyên môn phức tạp thuộc ngành Sư phạm Nga và xử lý mọi công việc phát sinh liên quan tới chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga với hiệu quả, trách nhiệm và tiến độ cao;	x	x		x	x		x			x	x	x	x
CDR16	Có khả năng thích ứng và tự định hướng khi thực hành nghiên cứu trong chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga và xử lý các nhiệm vụ chuyên môn, có khả năng dẫn dắt người khác trong các hoạt động này;	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
CDR17	Có tính tự chủ và trách nhiệm cao khi đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia trong các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn, học thuật cao;	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
CDR18	Có tinh thần tích cực, chủ động và trách nhiệm cao trong học tập suốt đời, nghiên cứu để phát triển tri thức chuyên ngành, tích lũy kinh nghiệm thông qua việc trải nghiệm các ý tưởng và quá trình mới trong công việc và cuộc sống.	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
4	Về phẩm chất đạo đức													

MA TRẬN CDR CTĐT TIẾN SĨ TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (BẬC 8)
CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGÀ

Chuẩn đầu ra CTĐT		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Mã CDR	Nội dung CDR	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
CDR19	Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, trung thực trong quá trình thu thập, xử lý và công bố dữ liệu, số liệu nghiên cứu, tuân thủ các yêu cầu và cam kết về đạo đức và trách nhiệm của người nghiên cứu đối với cộng đồng nghiên cứu và toàn xã hội.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành, kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

- Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

- Có văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Phù hợp với bảng tham chiếu quy định trong quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 11 năm 2017 của ĐHQGHN.

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

TT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den

		Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

Về chuyên môn: Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

Về thâm niên nghề nghiệp: Có 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu

3.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần:

Chuyên ngành phù hợp: Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (tiếng Nga).

Chuyên ngành gần: Các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học (Nga), Ngôn ngữ Nga, Ngữ văn (tiếng Nga), Văn học Nga.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 02 NCS/năm

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Học phần bổ sung																			
I.1	Kiến thức chung																			
PHI5002	Triết học	5						4	4	4				4		4	x	x	x	x
	Ngoại ngữ B2							4	4	4			4	4		4	x	x	x	x
I.2	Học phần bắt buộc																			
RUS8020	Ngôn ngữ học đại cương (tiếng Nga)					4		4	4	4		5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8006	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và kỹ thuật viết luận văn	3				4		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8004	Giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại			5	4	4	5	5	5	4	5	5		4	5	5	x	x	x	x
RUS8009	Những vấn đề từ vựng học tiếng Nga					5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8005	Lý luận sách giáo khoa ngoại ngữ tiếng Nga		5					4	4	4		5		4		4	x	x	x	x
RUS8025	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học tiếng Nga					5	4	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
I.3	Học phần tự chọn																			
RUS8002	Ngôn ngữ học đối chiếu (tiếng Nga)				4	4	4	4	4	4	4	5		4	4	5	x	x	x	x
RUS8003	Ngôn ngữ - văn hóa học Nga			4	5			4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8008	Ngôn ngữ học tâm lý	3		5				4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8010	Ngữ dụng học tiếng Nga					5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
RUS8015	Ngôn ngữ học xã hội	3		5				4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8016	Các xu thế nghiên cứu ngôn ngữ (tiếng Nga)	3				4	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8024	Giao tiếp liên văn hóa			4	5			4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
PSF6001	Đạo đức nhà giáo và phát triển nghề nghiệp				4	4				4					4	4	x	x	x	x
GLE6001	Giáo dục cách tân				4	4				4					4	4	x	x	x	x
GLE6002	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội				4	4				4					4	4	x	x	x	x
GLE6003	Thiết kế cuộc đời				4	4				4					4	4	x	x	x	x
RUS8011	Ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại	3				4	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8012	Văn học Nga	3		5	4	4	4	4	4	4	4	5		4	4	5	x	x	x	x
RUS8014	Ngữ nghĩa học tiếng Nga				5	5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8021	Những vấn đề hình thái học tiếng Nga				5	5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8022	Những vấn đề cú pháp học tiếng Nga			4		5	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8023	Những vấn đề văn phong học tiếng Nga			4		5	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
RUS8026	Câu phức tiếng Nga-Cấu trúc và ngữ nghĩa			4		5	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
I.4	Chuyên đề nghiên cứu																			
SPER6001	Động từ tiếng Nga			4		5	5	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
SPER6002	Ngữ nghĩa mức độ của tính từ trong tiếng Nga				5	5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
SPER6003	Cấu tạo thực từ tiếng Nga				5	5		4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
SPER6004	Kiểm tra và đánh giá trong dạy-học tiếng Nga	4		5		4	4	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
SPER6005	Công nghệ số trong dạy học tiếng Nga như một ngoại ngữ				4	4	4	4	4	4	4	5		4	4	4	x	x	x	x
II	Học phần tiên sĩ																			
II.1	Học phần bắt buộc																			
RUS9026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng				4							4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9027	Những nghiên cứu và khuynh hướng nghiên cứu mới về phương pháp dạy học ngoại ngữ				4	4			4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
II.2	Học phần tự chọn																			
RUS9010	Quan điểm giao tiếp trong dạy - học ngoại ngữ			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9011	Vấn đề cá thể hóa dạy - học ngoại ngữ			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9023	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp			4	4		4	4				4	4	4	x	x	x	x	x	x

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
RUS9016	Một số vấn đề phương tiện kỹ thuật trong dạy - học ngoại ngữ			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9009	Quan điểm hành vi trong dạy - học ngoại ngữ			4	4		4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9018	Tình huống giao tiếp trong dạy học ngoại ngữ (			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9012	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ			4			4	4	4	4	4	4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9024	Một số vấn đề đất nước học Nga			4			4	4				4	4	4	x	x	x	x	x	x
III	Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH																			
RUS9028	Phương pháp nghiên cứu					4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận					4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
RUS9002	Tiểu luận tổng quan	4	4	4		4	4	4	4	4		4	4	4	x	x	x	x	x	x
IV	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo																			
V	Luận án tiến sĩ																			
RUS9001	Luận án	5	6	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	5	5	5	x	x	x	x

B. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu về kiến thức

1.1. Khối kiến thức chung

CĐR01: Vận dụng sáng tạo các nguyên lý, học thuyết trên nền tảng triết học, chủ nghĩa Mác–Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và áp dụng vào việc quản lý, quản trị, giải quyết các vấn đề của nhóm chuyên ngành và chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.

CĐR02: Phân tích có tính khái quát cao và đánh giá chính xác và hiệu quả được các chính sách và nguồn lực phục vụ việc quản lý, điều phối hoạt động học tập và nghiên cứu, có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng hoạt động của nhóm nghiên cứu, và định hướng phát triển chiến lược của tập thể.

CĐR03: Vận dụng thành thục năng lực tiếng Nga học thuật nâng cao và ngoại ngữ thứ hai ở mức tương đương bậc 4 trở lên theo khung tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài để liên tục cập nhật kiến thức liên quan trực tiếp đến đề tài của mình với tư duy mở, nhằm củng cố thể giới quan khoa học, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.

1.2. Kiến thức nhóm ngành/chuyên ngành

CĐR04: Vận dụng sáng tạo hệ thống kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học Nga, ngôn ngữ học đối chiếu, ngoại ngữ học thuật, phương pháp dạy học ngoại ngữ, về các vấn đề văn hóa, giao văn hóa và liên văn hóa.

1.3. Kiến thức của ngành/chuyên ngành

CĐR05: Vận dụng tổng hợp được phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức chuyên ngành và liên ngành để rút ra nguyên tắc, quy luật trong quá trình làm nghiên cứu, đưa ra được những sáng kiến, đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và có giá trị thực tiễn; có khả năng đánh giá các sáng kiến trong quá trình nghiên

cứu đề tài luận án cũng như đề hoạt động chuyên môn trong môi trường làm việc hội nhập quốc tế;

CDR06: Vận dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn hệ thống kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và các kiến thức liên quan để giải quyết trọn vẹn vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga;

CDR07: Vận dụng linh hoạt và tương đối trọn vẹn kiến thức thuộc một lĩnh vực khoa học mang tính cốt lõi của chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga để hình thành nền tảng phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu của mình.

1.4. Kiến thức chuyên đề tiến sĩ

- Vận dụng kiến thức tương đối trọn vẹn về một lĩnh vực khoa học mang tính cốt lõi của chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga và làm nền tảng phát triển hướng nghiên cứu của mình.

- Vận dụng kiến thức tương đối trọn vẹn về một đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu tự tích lũy theo yêu cầu và dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn nhằm mục đích trang bị cho mình năng lực nghiên cứu khoa học, cập nhật và nâng cao kiến thức chuyên môn liên quan trực tiếp đến đề tài và giải quyết tốt đề tài luận án tiến sĩ.

- Tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của mình nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.

1.5. Yêu cầu đối với luận án

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn - có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn các vấn đề thuộc nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, các luận điểm và kết quả nghiên cứu cần bảo vệ. Luận án có thời lượng 80 tín chỉ trong chương trình đào tạo..

Luận án tiến sĩ và tóm tắt luận án được viết bằng tiếng nước ngoài tương ứng kèm theo một bản tóm tắt luận án viết bằng tiếng Việt và được bảo vệ trước hội đồng bằng tiếng nước ngoài. Luận án không quá 300 trang không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên

cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài tương ứng, trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án.

1.6. Yêu cầu về số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố

Chất lượng luận án thể hiện qua việc phát hiện và giải quyết những vấn đề mới, đóng góp mới cho khoa học và thực tiễn, đã công bố tối thiểu (trong thời gian làm nghiên cứu sinh) 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong đó tối thiểu có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

CĐR08: Có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu để định hướng việc giải quyết các vấn đề chung về lý thuyết ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nga nói riêng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên sâu; có khả năng cho ra đời những sản phẩm khoa học có chất lượng, có giá trị lý luận và thực tiễn cao;

CĐR09: Có kỹ năng xác định chính xác phạm vi đề tài nghiên cứu, làm chủ các công cụ nghiên cứu, có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu, thiết lập mạng lưới nghiên cứu và công bố sản phẩm nghiên cứu;

CĐR10: Sử dụng thành thạo và có chiến lược tiếng Nga ở trình độ bậc 5 và giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác ở trình độ bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và giao lưu khoa học.

2.2. Kỹ năng khác

CĐR11: Vận dụng các kỹ năng của thế kỷ 21 (tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý sự thay đổi v.v) vào các hoạt động lập kế hoạch, điều phối, tiến hành, hoàn thành các nhiệm vụ học tập phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo;

CĐR12: Thành thực các kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng và làm hạt nhân của các nhóm nghiên cứu chuyên sâu;

CĐR13: Khai thác, vận dụng ở trình độ cao các ứng dụng công nghệ thông tin hiện có phục vụ mục đích quản lý, điều hành, truyền thông tích cực cho nghề nghiệp, phát triển chuyên môn, trao đổi nghiên cứu, học thuật, sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác trong việc triển khai và sáng tạo sản phẩm khoa học.

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

CĐR14: Có tinh thần chủ động phát hiện vấn đề nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu độc lập để giải quyết các vấn đề thực tế, phát triển và thử nghiệm những sáng kiến, giải pháp mới, phát triển các mô hình, xu hướng mới trong lĩnh vực được đào tạo, sáng tạo ra tri thức mới;

CĐR15: Có tinh thần chủ động vận dụng sáng tạo các kiến thức nói trên trong việc giải quyết các công việc chuyên môn phức tạp thuộc chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga và xử lý mọi công việc phát sinh liên quan tới chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga với hiệu quả, trách nhiệm và tiến độ cao;

CĐR16: Có khả năng thích ứng và tự định hướng khi thực hành nghiên cứu trong chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga và xử lý các nhiệm vụ chuyên môn, có khả năng dẫn dắt người khác trong các hoạt động này;

CĐR17: Có tính tự chủ và trách nhiệm cao khi đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia trong các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn, học thuật cao;

CĐR18: Có tinh thần tích cực, chủ động và trách nhiệm cao trong học tập suốt đời, nghiên cứu để phát triển tri thức chuyên ngành, tích lũy kinh nghiệm thông qua việc trải nghiệm các ý tưởng và quá trình mới trong công việc và cuộc sống.

4. Về phẩm chất đạo đức

CĐR19: Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, trung thực trong quá trình thu thập, xử lý và công bố dữ liệu, số liệu nghiên cứu, tuân thủ các yêu cầu và cam kết về đạo đức và trách nhiệm của người nghiên cứu đối với cộng đồng nghiên cứu và toàn xã hội.

5. Những vị trí việc làm của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga có thể đảm nhận các vị trí công tác chuyên gia đầu ngành về phương pháp dạy học tiếng Nga tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và quản lý đào tạo trong nước; giảng viên tiếng Nga nòng cốt tại các học viện, các trường đại học và cao đẳng chuyên ngoại ngữ; nghiên cứu viên tại các trường đại học và viện nghiên cứu.

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga có năng lực giảng dạy lý thuyết và thực hành tiếng Nga ở các bậc đại học và sau đại học, có năng lực tiến hành độc lập các nghiên cứu khoa học và hướng dẫn khoa học trong lĩnh vực phương pháp dạy học tiếng Nga, có khả năng giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực này, có năng lực xây dựng các nhóm ngành nghiên cứu chuyên sâu, có năng lực xây dựng và phát triển các nhóm ngành nghiên cứu mới, và có năng lực thẩm định các công trình nghiên cứu.

6 . Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Hướng dẫn đồng nghiệp phát hiện những vấn đề nảy sinh trong chuyên môn trong và ngoài đơn vị, nghiên cứu để tìm ra những giải pháp cho những vấn đề đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Có kỹ năng học tập và nghiên cứu độc lập để không ngừng nâng cao kiến thức chuyên môn, đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành học trong phạm vi nhà trường, Quốc gia và Quốc tế.

7. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của Quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành): Chương trình đào tạo tiến sĩ khoa học giáo dục chuyên ngành 13.00.02 Lý luận và phương pháp dạy học và giáo dục “ngoại ngữ” của Nga.

Основная образовательная программа послевузовской профессиональной подготовки аспирантов по специальности 13.00.02 Теория и методика обучения и воспитания «иностранные языки» по педагогическим наукам

Theory and Methods of Teaching and Upbringing (Russian Language; Russian as a Foreign Language; English, French, Spanish etc.)

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Tiến sĩ - Doctor of Philosophy (PhD)

- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Trường ĐH tổng hợp Hữu nghị các dân tộc, Liên bang Nga (Российский университет дружбы народов).

- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: Trường đại học hàng đầu về phương pháp giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

a) Đối với NCS có bằng thạc sĩ:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	120 tín chỉ, trong đó:
- Các học phần tiến sĩ	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	06 tín chỉ
+ Tự chọn:	09 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	09 tín chỉ (<i>tối đa 10 tín chỉ, trong đó NCKH không tính tín chỉ</i>)
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo: (không tính số tín chỉ)	
- Luận án tiến sĩ:	96 tín chỉ

b) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	171 tín chỉ, trong đó:
- Học phần bổ sung:	51 tín chỉ (<i>tối thiểu 30 tín chỉ, bao gồm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng</i>)
+ Khối kiến thức chung:	09 tín chỉ
+ Bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Tự chọn:	09 tín chỉ
+ Chuyên đề (NCKH)	15 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	06 tín chỉ
+ Tự chọn:	09 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	09 tín chỉ
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo: (không tính số tín chỉ)	
- Luận án tiến sĩ:	96 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần	Tên học phần (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I. Các học phần tiến sĩ			15				
I.1. Các học phần bắt buộc: 02 học phần			06				
1.	RUS9026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng (Theory and Methods in Linguistic and Language Teaching Research)	3	15	15	15	
2.	RUS9018	Những nghiên cứu và khuynh hướng nghiên cứu mới về phương pháp dạy học ngoại ngữ (New Studies and Research Tendencies in Language Teaching Methodology)	3	15	15	15	
I.2. Các học phần tự chọn: 03 học phần			09				
3.	RUS9010	Quan điểm giao tiếp trong dạy - học ngoại ngữ (Communicative	3	15	15	15	

		Approach in Foreign Language Teaching)					
4.	RUS9011	Vấn đề cá thể hóa dạy - học ngoại ngữ (Individualization in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
5.	RUS9023	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp (Communication Skill Development)	3	15	15	15	
6.	RUS9016	Một số vấn đề phương tiện kỹ thuật trong dạy - học ngoại ngữ (Some Issues in Using Technology in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
7.	RUS9009	Quan điểm hành vi trong dạy - học ngoại ngữ (Behaviourism Approach in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
8.	RUS9018	Tình huống giao tiếp trong dạy học ngoại ngữ (Communicative Situations in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
9.	RUS9012	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Language Skill Development)	3	15	15	15	
10.	RUS9024	Một số vấn đề đất nước học Nga (Russian Country Issues)	3	15	15	15	
II. Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan và NCKH			09				

11	RUS9028	Phương pháp nghiên cứu (<i>Research Methodology</i>)	3				
12	RUS9030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận (<i>Findings and discussion</i>)	3				
13	RUS9008	Tiểu luận tổng quan (<i>Literature review essay</i>)	3				
Nghiên cứu khoa học (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn)							
III. Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (bắt buộc) (NCS phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng bậc đại học hoặc thạc sỹ hoặc hướng dẫn 02 khóa luận tốt nghiệp đại học các hoạt động trên phải các xác nhận kèm minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc phối hợp)							
IV.	RUS9002	Luận án tiến sĩ Doctoral thesis	96				
		Tổng cộng	120				

2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần	Tên học phần (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Học phần bổ sung		51				
I.1	Khối kiến thức chung		09				

1.	PHI5002	Triết học (Philosophy)	4	(theo Quy định của Bộ giáo dục & Đào tạo)			
2.	ENG5001 FRE5001 CHI5001 WES5001	Ngoại ngữ B2 (<i>Foreign Language Proficiency B2</i>) Tiếng Anh B2 (<i>English Proficiency B2</i>) Tiếng Pháp B2 (<i>French Proficiency B2</i>) Tiếng Trung Quốc B2 (<i>Chinese Proficiency B2</i>) Tiếng Đức B2 (<i>German Proficiency B2</i>)	5	35	40	0	
I.2	Các học phần bắt buộc: 06 học phần		18				
3.	RUS8020	Ngôn ngữ học đại cương (tiếng Nga) (General Linguistics (Russian))	3	45	0	0	
4.	RUS8006	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và kỹ thuật viết luận văn (Research Methodology and Dissertation Writing)	3	45	0	0	
5.	RUS8004	Giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại (Modern Foreign Language Teaching Methodology)	3	45	0	0	
6.	RUS8009	Những vấn đề từ vựng học tiếng Nga (Issues in Russian Lexicology)	3	45	0	0	
7.	RUS8005	Lý luận sách giáo khoa ngoại ngữ tiếng Nga (Russian Foreign Language Textbook Theory)	3	45	0	0	
8.	RUS8025	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học tiếng Nga (Technology in Russian	3	45	0	0	

		Teaching)					
I.3	Các học phần tự chọn: 03 học phần		09				
9.	RUS8002	Ngôn ngữ học đối chiếu (tiếng Nga) (Contrastive Linguistics) (Russian)	3	45	0	0	
10.	RUS8003	Ngôn ngữ - văn hóa học Nga (Russian Culture-linguistics)	3	45	0	0	
11.	RUS8008	Ngôn ngữ học tâm lý (tiếng Nga) (Psycholinguistics (Russian))	3	45	0	0	
12.	RUS8010	Ngữ dụng học tiếng Nga (Russian Pragmatics)	3	30	0	0	
13.	RUS8015	Ngôn ngữ học xã hội (tiếng Nga) (Sociolinguistics (Russian))	3	45	0	0	
14.	RUS8016	Các xu thế nghiên cứu ngôn ngữ (tiếng Nga) (Linguistics Research Tendencies (Russian))	3	45	0	0	
15.	RUS8024	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication)	3	45	0	0	
16.	PSF6001	Đạo đức nhà giáo và phát triển nghề nghiệp	3	45	0	0	
17.	GLE6001	Giáo dục cách tân	3	45	0	0	
18.	GLE6002	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	45	0	0	
19.	GLE6003	Thiết kế cuộc đời	3	45	0	0	
20.	RUS8011	Ngôn ngữ học văn bản tiếng Nga hiện đại (Modern Russian Discourse Analysis)	3	45	0	0	
21.	RUS8012	Văn học Nga (Russian Literature)	3	45	0	0	
22.	RUS8014	Ngữ nghĩa học tiếng Nga (Russian Semantics)	3	45	0	0	
23.	RUS8021	Những vấn đề hình thái học tiếng Nga (Issues in Russian morphology)	3	45	0	0	

24.	RUS8022	Những vấn đề cú pháp học tiếng Nga (Issues in Russian Syntax)	3	45	0	0	
25.	RUS8023	Những vấn đề văn phong học tiếng Nga (Russian Stylistics issues)	3	45	0	0	
26.	RUS8026	Câu phức tiếng Nga-Cấu trúc và ngữ nghĩa (Russian complex sentence: Structure and meaning)	3	45	0	0	
I.4	Chuyên đề nghiên cứu: 05 chuyên đề		15				
27.	SPER6001	Động từ tiếng Nga (Russian verbs)	3	45	0	0	
28.	SPER6002	Ngữ nghĩa mức độ của tính từ trong tiếng Nga (Gradual semantics of Russian adjectives)	3	45	0	0	
29.	SPER6003	Cấu tạo thực từ tiếng Nga (Russian content word formation)	3	45	0	0	
30.	SPER6004	Kiểm tra và đánh giá dạy-học tiếng Nga (Testing in teaching Russian as a foreign language)	3	45	0	0	
31.	SPER6005	Công nghệ số trong dạy học tiếng Nga như một ngoại ngữ (Digital technology in teaching Russian as a foreign language)	3	45	0	0	
II		Các học phần tiên sĩ	15				
II.1	Các học phần bắt buộc		06				
27.	RUS9026	Lý luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và dạy tiếng (Theory and Methods in Linguistic and Language Teaching Research)	3	15	15	15	
28.	RUS9027	Những nghiên cứu và khuyếnh	3	15	15	15	

		hướng nghiên cứu mới về phương pháp dạy học ngoại ngữ (New Studies and Research Tendencies in Language Teaching Methodology)					
II.2	Các học phần tự chọn: 03 học phần		09				
29.	RUS9010	Quan điểm giao tiếp trong dạy - học ngoại ngữ (Communicative Approach in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
30.	RUS9011	Vấn đề cá thể hóa dạy - học ngoại ngữ (Individualization in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
31.	RUS9023	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp (Communication Skill Development)	3	15	15	15	
32.	RUS9016	Một số vấn đề phương tiện kỹ thuật trong dạy - học ngoại ngữ (Some Issues in Using Technology in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
33.	RUS9009	Quan điểm hành vi trong dạy - học ngoại ngữ (Behaviourism Approach in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	
34.	RUS9018	Tình huống giao tiếp trong dạy học ngoại ngữ (Communicative Situations in Foreign Language Teaching)	3	15	15	15	

35.	RUS9012	Vấn đề hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Language Skill Development)	3	15	15	15	
36.	RUS9024	Một số vấn đề đất nước học Nga (Russian Country Issues)	3	15	15	15	
III	Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan và NCKH		09				
37	RUS9028	Phương pháp nghiên cứu (Research Methodology)	03				
38	RUS9030	Kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận (Findings and Discussion)	03				
39	RUS9002	Tiểu luận tổng quan (Literature Review Essay)	03				
IV. Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (bắt buộc) <i>(NCS phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng bậc đại học hoặc thạc sỹ hoặc hướng dẫn 02 khóa luận tốt nghiệp đại học các hoạt động trên phải các xác nhận kèm minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc phối hợp)</i>							
V	RUS9001	Luận án <i>Doctoral Thesis</i>	96				
		Tổng cộng	171				